

SỐ BỊ TRỪ – SỐ TRỪ – HIỆU

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tên gọi các thành phần của phép tính trừ.
- Ôn tập phép trừ trong phạm vi 10, 100.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Tự nhiên và Xã hội.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ để sử dụng cho nội dung bài học và bài tập.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi “Ai nhanh nhất?”

GV đọc phép tính, HS làm trên bảng con (đội 1: tính ngang, đội 2: đặt tính).

Trong một đội, ai nhanh nhất và đúng, được gắn bảng lên trước lớp.

Cả lớp nhận xét. GV nhận xét.

$$69 - 21 = 48$$

$$\begin{array}{r} 69 \\ - 21 \\ \hline 48 \end{array}$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

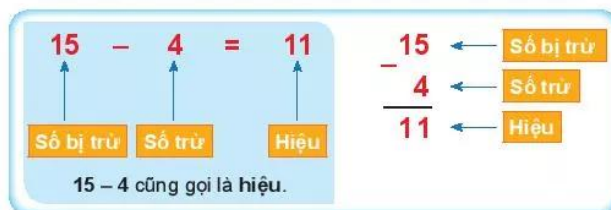
1. Giới thiệu tên gọi các thành phần của phép trừ

– GV viết lại phép tính lên bảng lớp:

$$15 - 4 = 11$$

$$\begin{array}{r} 15 \\ - 4 \\ \hline 11 \end{array}$$

- GV giới thiệu tên gọi các thành phần của phép trừ (nói và viết lên bảng như SGK).
 – GV lần lượt chỉ vào **15, 4, 11**, HS **nói** tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu.



- GV nói tên các thành phần: số bị trừ, số trừ, hiệu, HS **nói** số: **15** và **4, 11**.

2. Thực hành

– Gọi tên các thành phần của phép trừ

- HS (nhóm đôi) sử dụng SGK **gọi tên** các thành phần của các phép trừ (theo mẫu).
- Khi sửa bài, ngoài các phép trừ trong SGK, GV nên đưa thêm một số phép trừ khác. Chẳng hạn: $7 - 5 = 2$, $74 - 43 = 31$, $96 - 6 = 90$, ...

– Viết phép trừ

- HS **tìm hiểu** bài: **nhận biết** tính hiệu là thực hiện phép trừ, mỗi phép tính trừ thực hiện hai cách viết (hàng ngang và đặt tính), cần **viết** các phép trừ đó ra bảng con.

Ví dụ: **Tính hiệu của 9 và 5.**

Phép trừ tương ứng là: $9 - 5 = 4$

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 5 \\ \hline 4 \end{array}$$

- Khi sửa bài, HS nên chỉ vào phép trừ đã viết và **gọi tên** các thành phần.
 Ví dụ:

$9 - 5 = 4$	9 là số bị trừ, 5 là số trừ 4 là hiệu.
-------------	---

Chân trời sáng tạo
LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** tính hiệu là thực hiện phép tính trừ.
- HS **thực hiện** (bảng con).
- Sửa bài.
 - HS **làm** trên bảng lớp (mỗi HS làm 1 phép tính).
 - HS gọi tên các thành phần của phép tính.
- * Lưu ý: GV cũng có thể đọc lần lượt từng phép tính, cho cả lớp thực hiện ra bảng con.

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài là gì? (**Tính nhẩm**)
- HS **làm** bài theo nhóm đôi (đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe).

– Khi sửa bài, khuyến khích nhiều em HS **đọc**.

Mở rộng: GV dựa vào một cột tính cụ thể nhắc lại mối liên hệ giữa phép cộng và phép trừ, số 0 trong phép cộng và phép trừ.

Bài 3:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).

- Tìm thế nào?

(Dựa vào sơ đồ tách – gộp số, tính từ trên xuống:

8 gồm 3 và 5; 3 gồm 2 và 1. Tiếp theo: 5 gồm 1 và mấy?).

– HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách để kiểm tra kết quả.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 4:

– **Tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (**Số?**).

- Tìm thế nào? (Dựa vào sơ đồ tách – gộp số, thao tác tách để tìm số thích hợp thay cho dấu (?))

– HS **làm** bài.

GV lưu ý HS dựa vào cách tách để kiểm tra kết quả.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Bài 5:

– **Tìm hiểu**, nhận biết: hiệu của hai số trên mỗi bó cỏ là số của con bò. Ví dụ: hiệu của 25 và 20 là 5, đây là bó cỏ của con bò số 5.

– Khi sửa bài, yêu cầu HS **nói** kết quả tìm được.

CỦNG CỐ

Trò chơi: HỎI NHANH – ĐÁP GỌN

GV chuẩn bị một số bảng con, trên mỗi bảng con viết sẵn một phép trừ. Khi GV đưa bảng con ra, HS **gọi tên** các thành phần của phép tính.

Ví dụ:

$10 - 7 = 3$	10 là số bị trừ và 7 là số trừ 3 là hiệu.
--------------	--

$24 - 13 = 11$	24 là số bị trừ và 13 là số trừ 11 là hiệu.
----------------	--